



Image may differ from product. See technical specification for details.

## 6313/C3

### Ổ bi đỡ

Ổ bi rãnh sâu một dãy rất đa dụng, có ma sát thấp và được tối ưu hóa để có độ ồn và độ rung thấp, cho phép đạt được tốc độ quay lớn. Ổ bi này chịu được tải trọng hướng kính và hướng trục theo cả hai hướng, dễ lắp và yêu cầu bảo trì ít hơn so với nhiều loại ổ bi khác.

- Thiết kế đơn giản, đa dụng và mạnh mẽ
- Ma sát thấp
- Chịu được tốc độ cao
- Chịu được tải trọng hướng kính và hướng trục theo cả hai hướng
- yêu cầu rất ít bảo trì

Phần tổng quát

Kích thước

|                  |        |
|------------------|--------|
| Đường kính lỗ    | 65 mm  |
| Đường kính ngoài | 140 mm |
| Chiều rộng       | 33 mm  |

Hiệu suất

|                                         |              |
|-----------------------------------------|--------------|
| Tải trọng động cơ bản danh định         | 97.5 kN      |
| Tải trọng tĩnh cơ bản danh định         | 60 kN        |
| Tốc độ tham khảo                        | 10 000 r/min |
| Tốc độ giới hạn                         | 6 700 r/min  |
| Thế hệ có khả năng làm việc cao của SKF | SKF Explorer |

Tính năng

|                                                |                          |
|------------------------------------------------|--------------------------|
| Rãnh tra bi                                    | Không có                 |
| Số dòng                                        | 1                        |
| Phương tiện để định vị, vòng ngoài của vòng bi | Không có                 |
| Loại lỗ                                        | Hình trụ                 |
| Vòng cách                                      | Thép tấm                 |
| Kiểu lắp cặp                                   | Không                    |
| Khe hở trong hướng kính                        | C3                       |
| Vật liệu, vòng bi                              | Thép vòng bi             |
| Lớp mạ                                         | Không có                 |
| Làm kín                                        | Không có                 |
| Mỡ bôi trơn                                    | Không có                 |
| Phương tiện để tái bôi trơn                    | Không có                 |
| Indicative carbon footprint for new product    | 7.4 kg CO <sub>2</sub> e |

Điều phối

|                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| Trọng lượng tịnh của sản phẩm | 2.05 kg     |
| Mã eClass                     | 23-05-08-01 |
| Mã UNSPSC                     | 31171504    |



## Điều khoản sử dụng